



Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần May mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 1/2023

- BCTC quý 1/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?



Có



Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?



Có



Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Nguyễn Minh Thùy



Ngày 28 tháng 04 năm 2023



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Minh Thùy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 (Báo cáo hợp nhất)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 04 năm 2023 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

NGUYỄN MINH THÙY

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 giảm
74% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
Email: minhthuy-tv@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 của Công ty.

Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2023	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	63.736.837.864	16.566.715.740	47.170.122.124	74%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

STT	Khoản mục	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	498.253.792.841	352.602.859.476	-145.650.933.365	Giảm sản lượng xuất hàng
2	Lợi nhuận gộp	102.956.314.723	54.565.895.934	-48.390.418.789	Do giảm sản lượng bán ra
3	Doanh thu hoạt động tài chính	20.800.562.701	9.707.624.618	-11.092.938.083	Giảm phần lãi chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp VCSH của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt

STT	Khoản mục	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
					quyền kiểm soát công ty con - CTCP Phát triển Thời trang (31/03/2022)
4	Chi phí tài chính	6.525.542.877	10.502.723.127	3.977.180.250	Tăng khoản chi phí lãi vay của CTCP Phát triển Thời trang
5	Chi phí bán hàng	8.749.393.677	4.583.996.209	-4.165.397.468	Do xuất hàng giảm
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.878.879.517	28.952.207.714	-4.926.671.803	Giảm trích trước lương 13
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.967.947.067	2.927.358.779	-7.040.588.288	Do giảm lợi nhuận trước thuế trong kỳ

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thành Đức



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		705,931,444,076	802,131,446,097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	97,435,211,638	167,291,649,573
111	1. Tiền		59,435,211,638	167,291,649,573
112	2. Các khoản tương đương tiền		38,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106,594,791,699	119,594,791,699
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106,594,791,699	119,594,791,699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194,884,373,557	194,021,006,719
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	186,436,524,184	185,701,960,998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,830,823,081	3,953,403,716
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5,860,819,466	4,609,435,179
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(243,793,174)	(243,793,174)
140	IV. Hàng tồn kho	9	250,877,454,951	274,884,195,795
141	1. Hàng tồn kho		250,877,454,951	274,884,195,795
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56,139,612,231	46,339,802,311
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6,630,383,950	3,126,775,738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39,960,305,727	35,910,812,573
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9,548,922,554	7,302,214,000
154	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		277,819,415,909	282,834,889,190
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		407,733,066	407,733,066
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	407,733,066	407,733,066
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		221,080,537,764	225,084,147,747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	219,447,256,968	223,652,719,142
222	- Nguyên giá		523,761,429,808	518,712,576,609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304,314,172,840)	(295,059,857,467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1,633,280,796	1,431,428,605
228	- Nguyên giá		9,297,190,991	8,988,029,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,663,910,195)	(7,556,601,106)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		92,286,100	619,617,400
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		92,286,100	619,617,400
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56,238,858,979	56,723,390,977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36,228,196,655	36,156,876,922
269	2. Lợi thế thương mại	13	20,010,662,324	20,566,514,055
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		983,750,859,985	1,084,966,335,287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

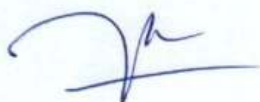
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		439,307,343,747	557,648,875,830
310	I. Nợ ngắn hạn		313,825,262,712	433,740,701,181
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	130,289,250,722	141,740,002,828
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,956,665,192	45,995,566,070
314	3. Phải trả người lao động		42,991,727,794	74,006,302,839
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,954,342,465	536,402,487
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,656,024,297	4,999,302,874
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	129,145,574,730	161,449,378,479
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,831,677,512	5,013,745,604
330	II. Nợ dài hạn		125,482,081,035	123,908,174,649
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	105,422,178,558	105,422,178,558
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	20,059,902,477	18,485,996,091
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		544,443,516,238	527,317,459,457
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	544,443,516,238	527,317,459,457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,135,037,967)	(1,135,037,967)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271,135,400,648	257,214,754,162
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		253,092,356,216	30,907,119,598
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18,043,044,432	226,307,634,564
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26,313,619,299	23,108,209,003
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		983,750,859,985	1,084,966,335,287

Người lập

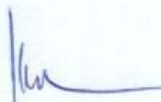
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thùy



Đoàn Thị Kim Ngân



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	353,298,592,918	498,253,792,841	353,298,592,918	498,253,792,841
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	695,733,442	-	695,733,442	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		352,602,859,476	498,253,792,841	352,602,859,476	498,253,792,841
11	4. Giá vốn hàng bán	23	298,036,963,542	395,297,478,118	298,036,963,542	395,297,478,118
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54,565,895,934	102,956,314,723	54,565,895,934	102,956,314,723
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9,707,624,618	20,800,562,701	9,707,624,618	20,800,562,701
22	7. Chi phí tài chính	25	10,502,723,127	6,525,542,877	10,502,723,127	6,525,542,877
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,484,416,382	861,136,918	4,484,416,382	861,136,918
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	26	-	1,598,499	-	1,598,499
25	9. Chi phí bán hàng	27	4,583,996,209	8,749,393,677	4,583,996,209	8,749,393,677
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28,952,207,714	33,878,879,517	28,952,207,714	33,878,879,517
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20,234,593,502	74,604,659,852	20,234,593,502	74,604,659,852
31	12. Thu nhập khác	29	1,659,147,929	2,198,201,807	1,659,147,929	2,198,201,807
32	13. Chi phí khác	30	825,760,527	32,746,738	825,760,527	32,746,738
40	14. Lợi nhuận khác		833,387,402	2,165,455,069	833,387,402	2,165,455,069
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21,067,980,904	76,770,114,921	21,067,980,904	76,770,114,921
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2,927,358,779	9,967,947,067	2,927,358,779	9,967,947,067
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1,573,906,385	3,065,329,990	1,573,906,385	3,065,329,990
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,566,715,740	63,736,837,864	16,566,715,740	63,736,837,864
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18,043,044,432	63,731,536,062	18,043,044,432	63,731,536,062
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1,476,328,692)	5,301,802	(1,476,328,692)	5,301,802
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	728	5,311	728	5,311

Người lập

Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân



Phan Thanh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21,067,980,904	76,770,114,921
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9,917,476,193	5,004,316,672
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,473,148,680	1,514,752,166
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,171,850,363)	(1,231,681,939)
06	- Chi phí lãi vay		4,484,416,382	861,136,918
07	- Các khoản điều chỉnh khác		559,341,042	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35,330,512,838	82,918,638,738
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7,315,375,231)	(74,759,114,255)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24,006,740,844	61,935,202,462
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41,471,031,165)	(31,572,902,586)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,574,927,945)	(283,361,615)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,780,636,094)	(866,594,586)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45,283,000,749)	(1,471,961,902)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,459,627,474)	(1,514,274,531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46,547,344,976)	34,385,631,725
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,830,683,179)	(4,811,668,226)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22,000,000,000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35,000,000,000	42,547,500,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		896,242,780	2,027,868,225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,065,559,601	39,763,699,999

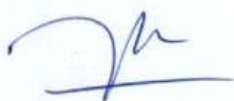
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		365,443,384,195	385,078,782,003
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(397,722,681,052)	(424,272,191,797)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32,279,296,857)	(39,193,409,794)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69,761,082,233)	34,955,921,930
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167,291,649,573	34,488,184,772
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(95,355,702)	(84,951,964)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	97,435,211,638	69,359,154,738

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Protrade Laundry ⁽¹⁾	Tỉnh Bình Dương	99.80%	99.80%	May mặc
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽²⁾	Tỉnh Bình Dương	68.70%	68.70%	Wash

⁽¹⁾ Căn cứ tờ trình số 13/TTr-TGD ngày 15/01/2021 về hoạt động của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con), Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương đã thống nhất đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry chậm nhất là ngày 30/06/2022 theo Nghị Quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Protrade Laundry cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Protrade Laundry đang tiến hành hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, giải quyết các nghĩa vụ và quyền lợi theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi chấm dứt hoạt động, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Công ty Cổ phần Protrade Laundry theo giá trị sổ sách, do đó Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

⁽²⁾ Ngày 05/07/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 VND, giá phí 10.000 đồng/cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 64%.

Ngày 05/08/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11A/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương tiếp tục tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang từ 64% lên trên 65%. Ngày 30/12/2022, Công ty đã góp thêm 8.000.000.000 VND tương đương với 800.000 cổ phần (đợt 1). Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 64% lên 65,38%. Tính đến ngày 31/03/2023, công ty đã hoàn tất việc góp thêm 11.200.000.000 VND tương đương với 1.120.000 cổ phần (đợt 2) và 10.800.000.000 VND tương đương 1.080.000 cổ phần (đợt 3). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 65,38% lên 68,70%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Protrade Laundry Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/03/2023, do đó toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản công nợ phải thu đó.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/03/2023, do đó việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/03/2023, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/03/2023, do đó toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6823227811 chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 04 năm 2018 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương - Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp, công ty được hưởng ưu đãi về địa bàn ưu đãi đầu tư như sau: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu. Năm 2022 là năm thứ tư Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty mẹ và các Công ty con được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Tại Công ty mẹ: hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
- Tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang: hiện đang được miễn thuế đối với hoạt động từ dự án đầu tư và đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động còn lại.
- Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry: được áp dụng theo mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong suốt thời gian thực hiện dự án theo giấy phép cấp ngày 08/07/2002.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	557,396,621	449,976,167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58,877,815,017	166,841,673,406
Các khoản tương đương tiền	38,000,000,000	-
	97,435,211,638	167,291,649,573

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106,594,791,699	-	119,594,791,699	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	106,594,791,699	-	119,594,791,699	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	106,594,791,699	-	119,594,791,699	-

^(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 8,8%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 47.414.291.699 đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽²⁾	-	-	13.19	-
	-	-		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm ngày 31/03/2023, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Rerv Inc Dba Rock Revival	92,731,696,853	-	74,616,190,659	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	34,931,933,886	-	48,421,972,886	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	41,002,600,335	-	40,887,549,087	-
- Eunina Inc	10,609,994,338	-	9,456,990,216	-
- Pacific Sunwear of California Inc	933,699,439	-	4,337,707,427	-
- Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	5,807,373,000	-	2,720,081,520	-
- Evolution 3 Limited	-	-	3,833,797,181	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	419,226,333	-	1,427,672,022	-
	186,436,524,184	-	185,701,960,998	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Dịch vụ Tiến Phát Tài	-	-	2,409,645,230	-
- Công ty TNHH TM - DV & Du lịch LYS	1,784,013,500	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	155,482,897	-	611,296,043	-
- Gerber Scientific International Co., Ltd	-	-	154,580,640	-
- Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	184,017,000	-	132,654,240	-
- Trả trước các đối tượng khác	707,309,684	-	645,227,563	-
	2,830,823,081	-	3,953,403,716	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	1,134,554,191	-	600,257,427	-
- Ký cược, ký quỹ	15,600,000	-	15,600,000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	961,295,139	-	985,082,595	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3,139,768,210	-	1,864,160,627	-
- Phải thu khác	609,601,926	(243,793,174)	1,144,334,530	(243,793,174)
	5,860,819,466	(243,793,174)	4,609,435,179	(243,793,174)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên khác				
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	3,139,768,210	-	1,864,160,627	-
- Phải thu các đối tượng khác	2,721,051,256	(243,793,174)	2,745,274,552	(243,793,174)
	5,860,819,466	(243,793,174)	4,609,435,179	(243,793,174)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	407,733,066	-	407,733,066	-
	407,733,066	-	407,733,066	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Xuất nhập khẩu Nam Việt	123,343,174	-	123,343,174	-
+ Các đối tượng khác	120,450,000	-	120,450,000	-
	243,793,174	-	243,793,174	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13,605,739,192	-
Nguyên liệu, vật liệu	125,913,015,387	-	121,700,200,824	-
Công cụ, dụng cụ	3,047,342,530	-	2,785,855,156	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114,249,449,023	-	121,387,154,178	-
Thành phẩm	7,652,793,386	-	8,723,388,740	-
Hàng hoá	14,854,625	-	9,900,757	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6,671,956,948	-
	250,877,454,951	-	274,884,195,795	-

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 31/03/2023. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	130,097,826,347	318,429,449,712	48,126,921,734	12,282,454,561	9,775,924,255	518,712,576,609
- Mua trong kỳ	-	248,908,658	1,189,768,182	-	-	1,438,676,840
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3,610,176,359	-	-	-	-	3,610,176,359
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Phấn loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	133,708,002,706	318,678,358,370	49,316,689,916	12,282,454,561	9,775,924,255	523,761,429,808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65,009,439,710	193,849,670,149	22,890,438,094	11,419,837,033	1,890,472,481	295,059,857,467
- Khấu hao trong kỳ	1,265,404,832	6,680,762,810	606,966,332	149,726,460	551,454,939	9,254,315,373
- Phấn loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,274,844,542	200,530,432,959	23,497,404,426	11,569,563,493	2,441,927,420	304,314,172,840
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	65,088,386,637	124,579,779,563	25,236,483,640	862,617,528	7,885,451,774	223,652,719,142
Tại ngày cuối kỳ	67,433,158,164	118,147,925,411	25,819,285,490	712,891,068	7,333,996,835	219,447,256,968

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.768.237.585 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.329.241.511 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	8,458,029,711	8,988,029,711
- Mua trong kỳ	-	309,161,280	309,161,280
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,767,190,991	9,297,190,991
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	7,026,601,106	7,556,601,106
- Khấu hao trong kỳ	-	107,309,089	107,309,089
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530,000,000	7,133,910,195	7,663,910,195
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1,431,428,605	1,431,428,605
Tại ngày cuối kỳ	-	1,633,280,796	1,633,280,796

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.055.000 VND

(*) Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/03/2023, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2023. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2023 là 35.055.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,286,951,415	2,565,901,362
- Chi phí bảo hiểm tài sản	285,333,275	329,955,195
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	2,958,750,000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,099,349,260	230,919,181
	6,630,383,950	3,126,775,738
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,962,143,101	1,624,237,548
- Chi phí tiền thuê đất (*)	34,103,368,276	34,351,092,502
- Chi phí trả trước dài hạn khác	162,685,278	181,546,872
	36,228,196,655	36,156,876,922

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20a.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNGSố 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lũy kế từ đầu năm	Năm 2022
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	39,483,074,033	17,249,004,784
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	22,234,069,249
Số dư cuối kỳ	39,483,074,033	39,483,074,033
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	18,916,559,978	17,249,004,784
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	555,851,731	1,667,555,194
Số dư cuối kỳ	19,472,411,709	18,916,559,978
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	20,566,514,055	-
Số dư cuối kỳ	20,010,662,324	20,566,514,055

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	127,149,378,479	127,149,378,479	365,443,384,195	367,747,187,944	124,845,574,730	124,845,574,730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	70,890,596,786	70,890,596,786	70,659,621,675	73,733,030,602	67,817,187,859	67,817,187,859
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	52,483,594,726	52,483,594,726	33,704,271,738	52,677,406,357	33,510,460,107	33,510,460,107
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	3,775,186,967	3,775,186,967	261,079,490,782	241,336,750,985	23,517,926,764	23,517,926,764
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34,300,000,000	34,300,000,000	-	30,000,000,000	4,300,000,000	4,300,000,000
	34,300,000,000	34,300,000,000	-	30,000,000,000	4,300,000,000	4,300,000,000
	161,449,378,479	161,449,378,479	365,443,384,195	397,747,187,944	129,145,574,730	129,145,574,730
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139,722,178,558	139,722,178,558	-	30,000,000,000	109,722,178,558	109,722,178,558
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	139,722,178,558	139,722,178,558	-	30,000,000,000	109,722,178,558	109,722,178,558
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(34,300,000,000)	(34,300,000,000)	-	(30,000,000,000)	(4,300,000,000)	(4,300,000,000)
	105,422,178,558	105,422,178,558			105,422,178,558	105,422,178,558

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2023	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	752,488.96	67,817,187,859
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.3150006/2021/-HĐCVHM/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 19/01/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất thuộc Dự án nhà máy Wash ; Công trình trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy Wash; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy Wash; Phương tiện vận tải (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc	752,488.96	17,821,176,053
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23/HĐTD ngày 27/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,418,132.04	33,510,460,107
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4675359/HĐTD ngày 26/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	995,889.34	23,517,926,764

124,845,574,730

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được báo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2023	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
- Hợp đồng cho vay dự án số 18.211.0067/2018 -HDCVDADT-SDBS09/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 26/10/2021	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;	Tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án, Máy móc thiết bị dự án (*)	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	USD	109,722,178,558
					109,722,178,558
					(4,300,000,000)
					105,422,178,558

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	43,021,013,344	43,021,013,344	32,784,925,203	32,784,925,203
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	3,201,296,303	3,201,296,303	16,808,518,669	16,808,518,669
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	28,046,866,952	28,046,866,952	15,009,297,728	15,009,297,728
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	7,399,521,136	7,399,521,136	9,546,532,534	9,546,532,534
- Sky Ahead Ltd	2,642,292,271	2,642,292,271	5,110,968,122	5,110,968,122
- Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	440,890,216	440,890,216	4,493,201,086	4,493,201,086
- Esquel Enterprises Limited	800,044,902	800,044,902	4,826,945,900	4,826,945,900
- Tee Corporation.	1,551,330,316	1,551,330,316	3,341,037,922	3,341,037,922
- Copen United Limited	2,541,759,578	2,541,759,578	2,150,637,350	2,150,637,350
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Quân	1,890,348,491	1,890,348,491	2,588,638,922	2,588,638,922
- Phải trả các đối tượng khác	38,753,887,213	38,753,887,213	45,079,299,392	45,079,299,392
	130,289,250,722	130,289,250,722	141,740,002,828	141,740,002,828

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6,830,646,452	6,830,646,452	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	7,130,718,660	-	191,532,717	1,975,674,703	8,914,860,646	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171,495,340	45,214,375,671	2,927,358,779	44,723,659,708	171,495,340	2,858,733,701
- Thuế thu nhập cá nhân	-	746,354,634	2,704,515,160	2,831,041,397	462,566,568	1,082,394,965
- Các loại thuế khác	-	34,835,765	198,036,403	217,335,642	-	15,536,526
	7,302,214,000	45,995,566,070	12,852,089,511	56,578,357,902	9,548,922,554	3,956,665,192

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35,974,100	332,193,812
- Chi phí thuê nhà xưởng	355,821,393	-
- Chi phí phải trả khác	2,562,546,972	204,208,675
	2,954,342,465	536,402,487

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1,274,992,701	3,303,281,256
- Bảo hiểm xã hội	144,600,372	146,728,332
- Bảo hiểm y tế	345,118,914	268,059,987
- Bảo hiểm thất nghiệp	53,451,002	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	837,861,308	1,281,233,299
	2,656,024,297	4,999,302,874

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	120,000,000,000	130,334,259	(1,135,037,967)	89,160,538,502	115,899,251,543	34,676,058	324,089,762,395
Tăng vốn trong kỳ	127,999,200,000	-	-	(95,448,516,598)	(32,550,683,402)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	226,307,634,564	(8,573,277,509)	217,734,357,055
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6,287,978,096	(6,287,978,096)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5,528,036,273)	(3,589,467)	(5,531,625,740)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(628,797,810)	-	(628,797,810)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30,000,000,000)	-	(30,000,000,000)
Điều chỉnh tăng phần sở hữu trong tài sản thuần của Công ty con tại ngày đạt quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	23,489,303,457	23,489,303,457
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(8,162,857,591)	8,162,857,591	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1,833,778,773)	(1,761,127)	(1,835,539,900)
Số dư tại ngày 31/12/2022	247,999,200,000	130,334,259	(1,135,037,967)	-	257,214,754,162	23,108,209,003	527,317,459,457
Số dư tại ngày 01/01/2023	247,999,200,000	130,334,259	(1,135,037,967)	-	257,214,754,162	23,108,209,003	527,317,459,457
Tăng vốn trong kỳ này ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18,043,044,432	(1,476,328,692)	16,566,715,740
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(4,257,774,953)	4,257,774,953	-
Giảm khác	-	-	-	-	135,377,007	423,964,035	559,341,042
Số dư tại ngày 31/03/2023	247,999,200,000	130,334,259	(1,135,037,967)	-	271,135,400,648	26,313,619,299	544,443,516,239

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	30,000,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước</i>	-	30,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	30,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,423,285,573	1,423,285,573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4,017,836,224	4,126,383,146
- Trên 5 năm	1,833,086,164	2,080,360,635
	7,274,207,961	7,630,029,354

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2023 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,335,000,000	2,335,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9,642,500,000	9,642,500,000
- Trên 5 năm	18,640,300,000	20,545,300,000
	30,617,800,000	32,522,800,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê chung cư số 22/HD-IMPCO ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại đường số 8B, số 7, Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2018 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 49.227,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê toàn bộ căn hộ 15-26 Chung cư Happy One ngày 25/05/2021 với ông Nguyễn Hữu Tân (bên cho thuê) tại địa chỉ Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho ông Appadoo Anish là nhân viên nước ngoài của Công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 40 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến khi đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/03/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	198,636.52	Bình thường	155,786.96	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	2,373,148.41	5,413,710.04

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	353,236,289,244	496,142,233,045
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	62,303,674	2,111,559,796
	353,298,592,918	498,253,792,841

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	695,733,442	-
	695,733,442	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	298,025,115,388	393,118,397,240
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	11,848,154	2,179,080,878
	298,036,963,542	395,297,478,118

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan

	-	-
--	---	---

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,171,850,363	1,232,246,321
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,522,881,090	8,751,144,058
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp VCSH của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con (CTCP Phát triển Thời trang)	-	10,799,405,064
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12,893,165	17,767,258
	9,707,624,618	20,800,562,701

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,484,416,382	861,136,918
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,545,158,065	4,149,653,793
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,473,148,680	1,514,752,166
	10,502,723,127	6,525,542,877

26 . PHÂN LÃI/ LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	1,598,499
	-	1,598,499

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	909,645,468	1,354,210,398
Chi phí nhân công	196,489,914	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,577,408	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,431,981,362	7,395,183,279
Chi phí khác bằng tiền	34,302,057	-
	4,583,996,209	8,749,393,677

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	140,055,682	217,779,741
Chi phí nhân công	22,919,438,837	28,022,119,012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934,655,630	242,970,094
Thuế, phí, lệ phí	2,340,217,627	1,746,806,528
Phân bổ lợi thế thương mại	555,851,731	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,486,917,679	856,556,647
Chi phí khác bằng tiền	575,070,528	2,792,647,495
	28,952,207,714	33,878,879,517

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ	227,270	33,089,091
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	634,283,400	1,442,864,550
Tiền bồi thường nhận được	878,018,827	722,248,166
Thu nhập khác	146,618,432	-
	1,659,147,929	2,198,201,807

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý vật tư	-	-
Các khoản bị phạt, truy thu	618,677,964	32,746,738
Chi phí khác	207,082,563	-
	825,760,527	32,746,738

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2,927,358,779	9,967,947,067
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,927,358,779	9,967,947,067

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	20,059,902,477	18,485,996,091
	20,059,902,477	18,485,996,091

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,573,906,385	3,065,329,990
	1,573,906,385	3,065,329,990

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18,043,044,432	63,731,536,062
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18,043,044,432	63,731,536,062
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ ⁽²⁾	24,799,920	12,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	728	5,311

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	177,735,372,111	186,090,011,382
Chi phí nhân công	96,538,431,090	89,484,798,183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,361,624,462	5,034,037,990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,487,951,591	98,310,876,731
Chi phí khác bằng tiền	3,043,207,638	4,577,811,652
	316,166,586,892	383,497,535,938

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền	97,435,211,638	-	-	97,435,211,638
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192,053,550,476	407,733,066	-	192,461,283,542
Các khoản cho vay	106,594,791,699	-	-	106,594,791,699
	396,083,553,813	407,733,066	-	396,491,286,879
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	167,291,649,573	-	-	167,291,649,573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190,067,603,003	407,733,066	-	190,475,336,069
Các khoản cho vay	119,594,791,699	-	-	119,594,791,699
	476,954,044,275	407,733,066	-	477,361,777,341

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Các khoản vay	129,145,574,730	105,422,178,558	-	234,567,753,288
Phải trả người bán, phải trả khác	132,945,275,019	-	-	132,945,275,019
Chi phí phải trả	2,954,342,465	-	-	2,954,342,465
	265,045,192,214	105,422,178,558	-	370,467,370,772
Tại ngày 01/01/2023				
Các khoản vay	161,449,378,479	-	-	161,449,378,479
Phải trả người bán, phải trả khác	146,739,305,702	-	-	146,739,305,702
Chi phí phải trả	536,402,487	-	-	536,402,487
	308,725,086,668	-	-	308,725,086,668

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	365,443,384,195	385,078,782,003
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	397,722,681,052	424,272,191,797

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

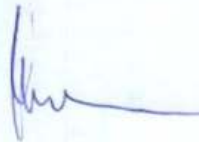
	Thu nhập tại Công ty mẹ	
	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	343,710,385	336,226,949
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	450,728,913	615,451,953

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2023



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức